

Vũ Xuân Hưng
Trưởng phòng Pháp Chế VCCI HCM

ƯU ĐÃI THUẾ QUAN VÀ QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HÓA

TRONG CÁC

FTA



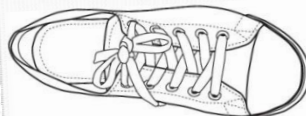
THẾ HỆ MỚI

2021

NỘI DUNG:



1. Lộ trình ưu
đãi thuế quan



2. Quy tắc xuất
xứ hàng hóa



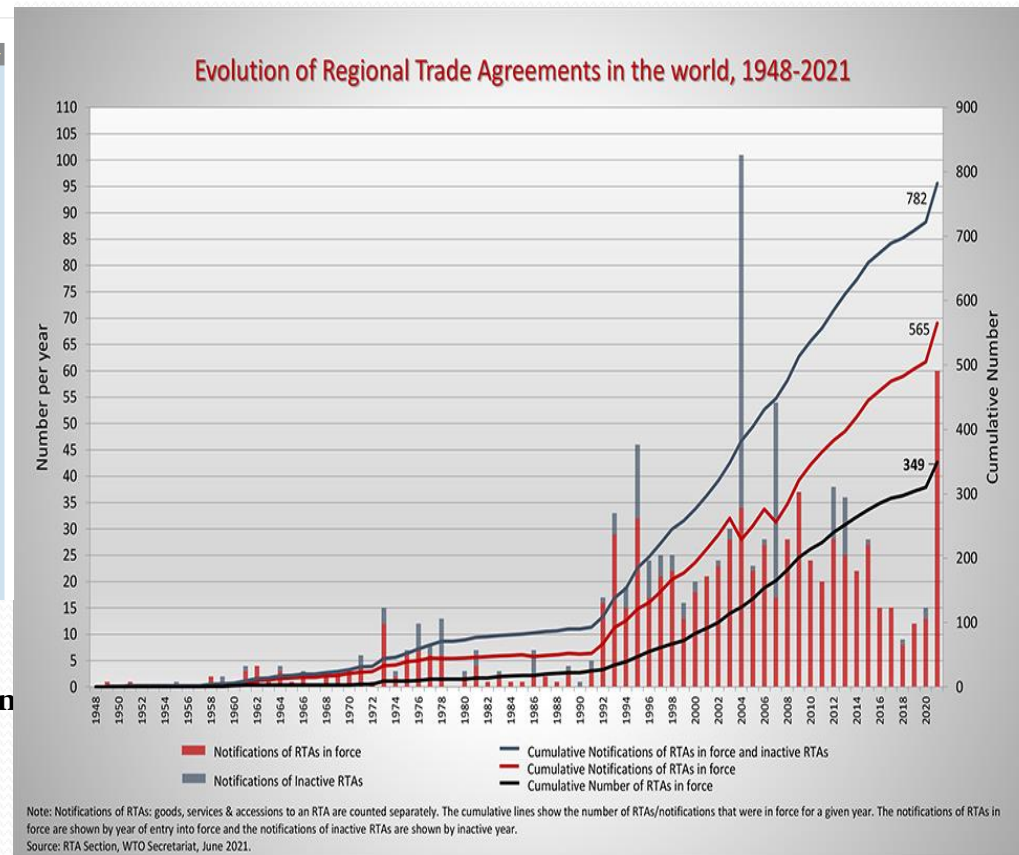
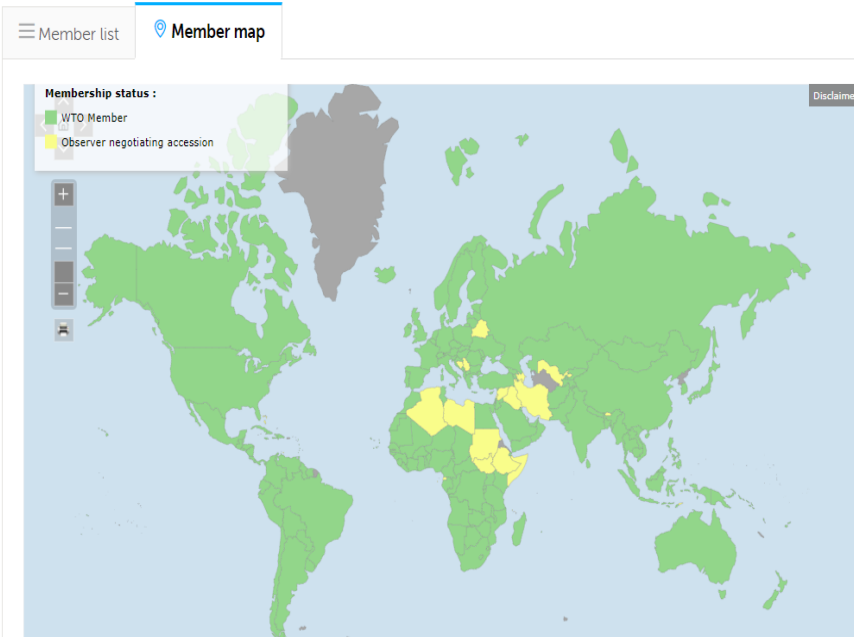
3. Hướng dẫn
tra cứu trực
tuyến & hỏi
đáp

TẠI SAO NHIỀU QUỐC GIA LÀ THÀNH VIÊN WTO, KHÔNG DÙNG LUẬT CHƠI CHUNG, LẠI TẠO LUẬT CHƠI RIÊNG: CÁC FTA/RTA?

Members and Observers

164 members since 29 July 2016, with dates of WTO membership.

Click any member to see key information on trade statistics, WTO commitments, disputes, trade policy reviews, and notifications.



Note: Notifications of RTAs: goods, services & accessions to an RTA are counted separately. The cumulative lines show the number of RTAs/notifications that were in force for a given year. The notifications of RTAs in force are shown by year of entry into force and the notifications of inactive RTAs are shown by inactive year.
Source: RTA Section, WTO Secretariat, June 2021.

Tính đến 2021: 164 Quốc gia. Một số chưa là thành viên:
Belarus; Serbia; Bosnia and Herzegovina; Uzbekistan; Iran Irag; Sirian Arab; Azerbaizan; Algeri; Lybia; Sudan; South Sudan; Ethiopia; Somania

https://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/tif_e/org6_e.htm

30.9.2021-https://www.wto.org/english/tratop_e/region_e/region_e.htm

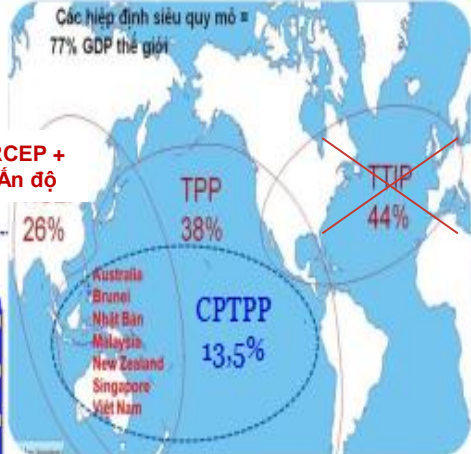
FTA



"Cao tốc" FTAs

>55% GDP thế giới

RCEP +
Ấn độ

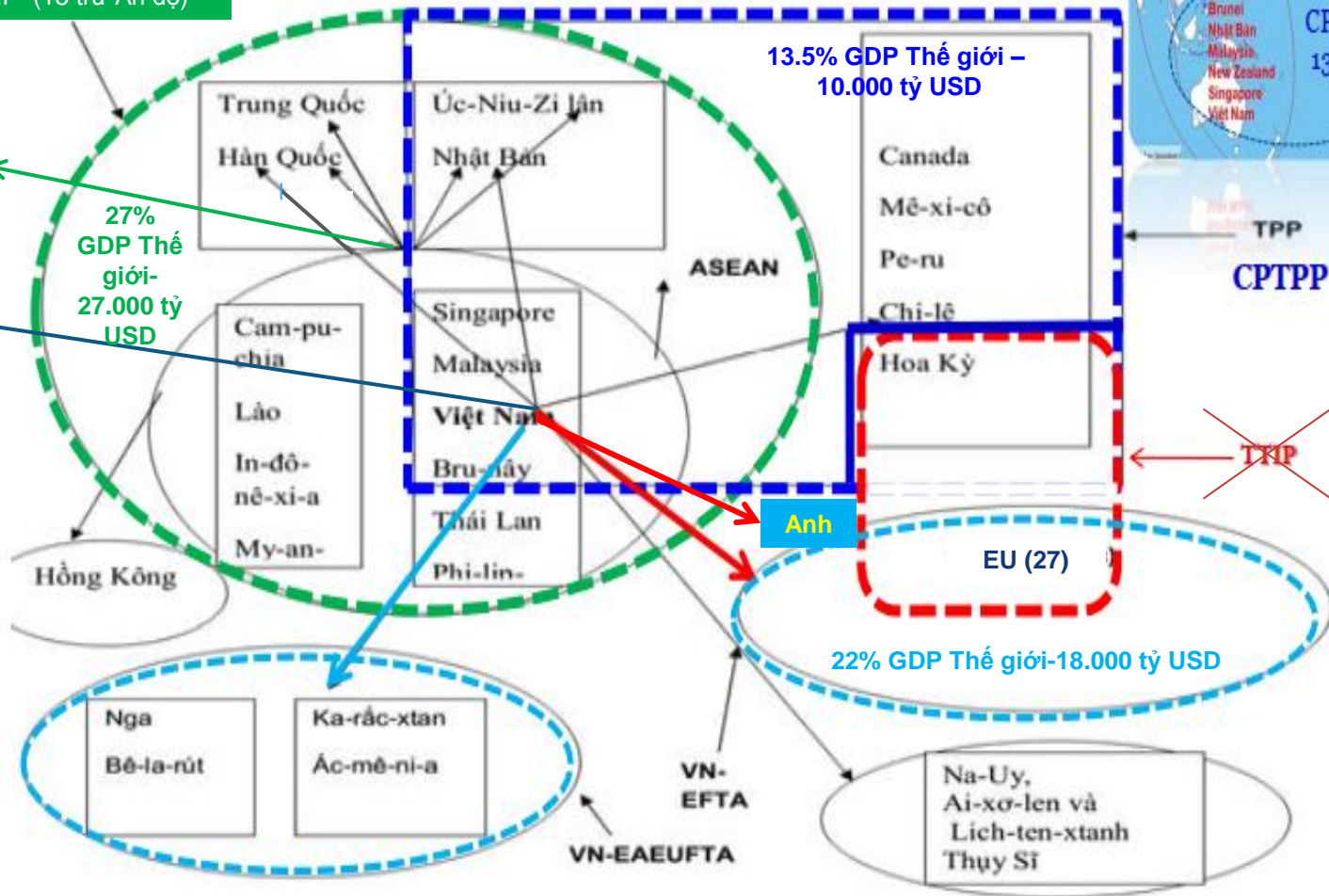


RCEP (15 trừ Ấn độ)

Ấn độ

Cu Ba


27% GDP Thế giới - 27.000 tỷ USD



<http://news.zing.vn/hom-nay-hip-dinh-thuong-mai-tu-do-viet-han-co-hieu-luc-post612328.html>
13/10/2016

“Cao tốc” hội nhập ngày càng rộng mở

Các nội hàm liên kết của FTA ngày càng mở rộng

THỂ HỆ FTA	NỘI HÀM			
	Hàng hóa	Dịch vụ và đầu tư	Các vấn đề sau biên giới	Các vấn đề kinh tế, thương mại mới
Thế hệ 1 <i>(Từ giữa thập kỷ 1980 – giữa thập kỷ 1990)</i>	→			
Thế hệ 2 <i>(Từ giữa thập kỷ 1990 – đầu những năm 2000)</i>	→	→		
Thế hệ 3 <i>(Từ đầu những năm 2000)</i>	→	→	→	
Thế hệ 4 <i>(Từ thập kỷ thứ hai thế kỷ 21)</i>	→	→	→	→ FTA 

<http://thuvien.hlu.edu.vn/KIPOSDATA0/KIPOSSysWebFiles/files/SanPham/TaiLieuDuAnMuTrap/TaiLieuHoiThao/Duong%20Hoai%20Nam2014.pdf>

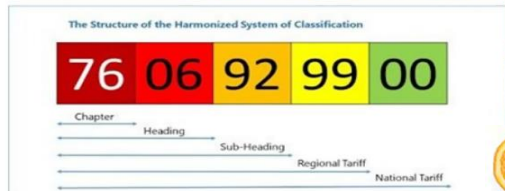
NỘI DUNG CƠ BẢN FTAs đang áp dụng tại Việt Nam so sánh với EVFTA và CPTPP



Phạm vi cam kết	Các Hiệp định thông thường	EVFTA/UKVFTA), CPTPP
Thuế quan	Cắt giảm có lộ trình khá dài	Xoá bỏ ngay hoặc có lộ trình cắt giảm ngắn
Xuất xứ	Quy tắc xuất xứ chung, tương đồng phương pháp	Ngoài quy tắc chung có các ngoại lệ khác, EVFTA chỉ 01 cách tính gián tiếp dựa trên giá xuất xưởng (không có nhiều cách tính toán và theo FOB như CPTPP và FTA khác) đặc biệt là dệt may hàng nông sản thực phẩm
Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thường áp dụng một số tiêu chuẩn mang tính nguyên tắc và/hoặc cá biệt bởi mỗi quốc gia nhập khẩu.	
Quyền sở hữu trí tuệ	Có cam kết nhưng tính kỷ luật thực thi không cao	Tính kỷ luật trong thực hiện cam kết về quyền sở hữu trí tuệ khá cao
Mua sắm công	Chủ yếu thoả thuận theo nguyên tắc	Minh bạch thủ tục mua sắm công
Cam kết lao động	Chủ yếu thoả thuận nguyên tắc	Theo công ước ILO; Quyền tự do lập hội Giải quyết tranh chấp
Tính kỷ luật	Kiên gián tiếp	Kiên trực tiếp
Nguyên tắc mở cửa các ngành	Nguyên tắc “Chọn – cho”	EVFTA/UKVFTA: Nguyên tắc “Chọn – cho”; CPTPP: “Chọn - bỏ”

ĐỊNH VỊ MỘT SỐ SẢN PHẨM XK THỂ MẠNH CỦA TỈNH NGHỆ AN - MÃ SỐ HS

CHAPTER HEADING SUB-HEADING TARIFF ITEM CLASSIFICATION NUMBER
0101 . 21 . 00 . 10



HS Code Finder



Trái Cây Tươi

Trái Cây Sấy & Hạt



Lạc (đậu phộng): 1202

Hoàng Sa



65/2017/TT-BTC

THÔNG TƯ

TT 09/2019/TT-BTC (sửa)

sản phẩm nghệ an



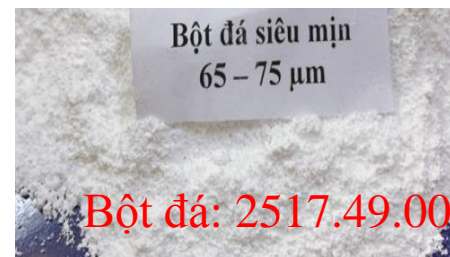
Tinh bột sắn: 1108

Hồ Chí Minh

Trường Sa



Nước ép trái cây:
2208.99.90



Bột đá: 2517.49.00



May mặc: Ch.50-63



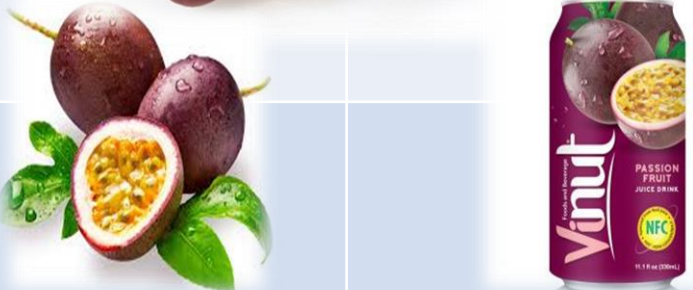

Thép cuộn cán nóng: Ch.7208



Đá ốp lát sọc dưa Nghệ An:
6802.23.00

**** So sánh và chọn lộ trình giảm thuế quan hiệu quả khi kinh doanh xuất nhập khẩu**

EVFTA-TÌNH HUỐNG: XK Lạc (đậu phộng) đã bóc vỏ HS 1202.42.00 đi một số thị trường gồm EU/UK (EVFTA) hoặc JAPAN/CANADA...(CPTPP)

Châu Âu	TCXX/ THUẾ SUẤT	MFN	GSP/REX	EVFTA/ UKVFTA	EFTA	HÀNG RÀO PHI THUẾ QUAN (NTM)	GHI CHÚ
EU (27 nước*) + UK	1.C/O:	?	??	???	X		
	2.Thuế:	?	?	?	X		
	3.NTMS:						
Norway- Swiss- Iceland, Liechtenstei	1.C/O:	?	?	X	?		
	2.Thuế:	?	?	X	?		
Turkey	1.C/O:	?	?	X	X		
	2.Thuế:	?	?	X	X		

0810.90.20

2009.89.36

* Liên minh châu Âu (the European Union, gọi tắt là EU) gồm: Pháp, Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua, **Anh**, Ai-Len, Đan Mạch, Hy Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Áo, Thụy Điển, Phần Lan, Séc, Hung-ga-ri, Ba Lan, Slô-va-kia, Slô-ve-nia, Lit-va, Lát-vi-a, Ét-xtô-ni-a, Man-ta, Síp, Bun-ga-ri, Ru-ma-ni, Crô-a-ti-a)

1. Lộ trình giảm thuế EVFTA/CPTPP

* EVFTA

- Quy định trong phần nào của EVFTA
- Giải mã ký hiệu và đọc hiểu
- VD: về lộ trình giảm thuế một số dòng hàng

* CPTPP


- Quy định trong phần nào của CPTPP
- VD: về lộ trình giảm thuế một số dòng hàng (*Giải mã ký hiệu và đọc hiểu*)

* Danh sách các văn bản nội luật hóa để tra cứu mức thuế NK hàng hóa về VN theo các FTA gồm EVFTA và CPTPP

TRA CỨU LỘ TRÌNH THUẾ QUAN TRONG CÁC FTA VIỆT NAM THAM GIA

www.trungtamwto.vn/fta


Thứ tư ngày 5 tháng 6 năm 2019

Giới thiệu Liên hệ Sitemap English 



TRUNG TÂM WTO VÀ HỘI NHẬP
PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội
Tel: +84-24-35771458, Fax: +84-24-35771459

Trang chủ | WTO | **FTA** | Hiệp định khác | Thông tin thị trường

Search 

Trang chủ > FTA

FTA

- + Đã ký kết
- + Chưa ký kết

FTA

Đã ký kết

- ASEAN - AEC
- ASEAN - Ấn Độ
- ASEAN - Hàn Quốc
- ASEAN - Hồng Kông
- ASEAN - Nhật Bản
- ASEAN - Trung Quốc
- ASEAN - Úc/New Zealand
- CPTPP (TPP11)
- Việt Nam - Chi Lê
- Việt Nam - Hàn Quốc
- Việt Nam - Liên minh kinh tế Á - Âu
- Việt Nam - Nhật Bản

Chưa ký kết

- RCEP (ASEAN+6)
- Việt Nam - EFTA
- Việt Nam - EU (EVFTA)
- Việt Nam - Israel

1.1. TÌM HIỂU LỘ TRÌNH THUẾ QUAN

EVFTA: BIẾT TRƯỚC XU THẾ

Phụ lục 2A - Cắt giảm hoặc xóa bỏ Thuế quan

- Phụ lục 2A ([Tiếng Việt](#)) ([Tiếng Anh](#)) - Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan (Chú giải – Hạn ngạch)
- Tiểu Phụ lục 2A1 ([Tiếng Việt](#)) ([Tiếng Anh](#)) - Biểu thuế của Liên minh châu Âu
- Tiểu Phụ lục 2A2 ([Tiếng Việt](#)) ([Tiếng Anh](#)) - Biểu thuế của Việt Nam
- Tiểu Phụ lục 2A3 ([Tiếng Việt](#)) ([Tiếng Anh](#)) - Biểu thuế xuất khẩu của Việt Nam
- Tiểu Phụ lục 2A4 ([Tiếng Việt](#)) ([Tiếng Anh](#)) - Các biện pháp cụ thể của Việt Nam về quản lý nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa
- Tiểu Phụ lục 2A5 ([Tiếng Việt](#)) ([Tiếng Anh](#)) - Hàng hóa loại trừ khỏi định nghĩa của hàng hóa tái sản xuất

Nghị Định thư 1 - Quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính

- Nghị Định Thư 1 ([Tiếng Việt](#)) ([Tiếng Anh](#))

* Lộ trình giảm thuế quan EU cho hàng XK VN ...[Link](#) PL 2-A-1

Biểu thuế của Liên minh Châu Âu

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
01	Chương 1 - Động vật sống			
0101	Ngựa, lừa, la sống			
	- Ngựa			
0101 21 00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	A	
0101 29	-- Loại khác			
0101 29 10	--- Đẻ giết mổ	0	A	
0101 29 90	--- Loại khác	11,5	A	
0101 30 00	- Lừa	7,7	A	
0101 90 00	- Loại khác	10,9	A	
0102	Động vật sống họ trâu bò			
	- Gia súc			
0102 21	-- Loại thuần chủng để nhân giống			
0102 21 10	--- Bò tơ (Bò cái chưa sinh sản)	0	A	
0102 21 30	--- Bò cái	0	A	
0102 21 90	--- Loại khác	0	A	
0102 29	-- Loại khác			
0102 29 10	--- Có trọng lượng không quá 80 kg	10,2 + 93,1 EUR/100 kg	A	
	--- Có trọng lượng trên 80 kg nhưng không quá 160 kg			
0102 29 21	---- Đẻ giết mổ	10,2 + 93,1 EUR/100 kg	A	
0102 29 29	---- Loại khác	10,2 + 93,1 EUR/100 kg	A	
	--- Có trọng lượng trên 160 kg nhưng không quá 300 kg			
0102 29 41	---- Đẻ giết mổ	10,2 + 93,1 EUR/100 kg	A	
0102 29 49	---- Loại khác	10,2 + 93,1 EUR/100 kg	A	

<http://evfta.moit.gov.vn/data/7d80034a-9a2a-4c93-8046-9df701661850/userfiles/files/02%20Appendix%20A-1.pdf>

* Lộ trình giảm thuế quan EU cho hàng XK VN ...Link PL 2-A-1

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	(<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)			
0306 11 05	--- Hun khô, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khô, không có sự chế biến khác	20	B5	
	--- Loại khác			
0306 11 10	---- Đuôi tôm hùm đất	12,5	A	
0306 11 90	---- Loại khác	12,5	A	
0306 12	-- Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.)			
0306 12 05	--- Hun khô, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khô, không có sự chế biến khác	20	B5	
	--- Loại khác			
0306 12 10	---- Nguyên con	6	B3	
0306 12 90	---- Loại khác	16	B5	
0306 14	-- Cua, gẹ			
0306 14 05	--- Hun khô, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khô, không có sự chế biến khác	8	A	



0810 90 20	-- Quả me, đào lộn hột, vải thiều, mít, hồng xiêm, chanh dây, khế và thanh long	0	A	
2009 89 34	----- Nước ép từ trái cây nhiệt đới	21 + 12,9 EUR/100 kg	A	
2009 89 35	----- Loại khác	33,6 + 20,6 EUR/100 kg	A	
	----- Loại khác			
2009 89 36	----- Nước ép từ trái cây nhiệt đới	21	A	



* Lộ trình giảm thuế quan EU cho hàng XK VN ...Link PL 2-A-1

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
4202 11 90	--- Loại khác	3	A	
4202 12	-- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt			
	--- Ổ dạng tấm nhựa			
4202 12 11	---- Cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các đồ chứa tương tự	9,7	A	

6201		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03			
	-	Áo khoác dài, áo mưa, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự			
6201 11 00	--	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12	B7	
6201 12	--	Từ bông			
6201 12 10	---	Có trọng lượng không quá 1 kg tính trên quần áo	12	B7	

9403 30	-	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng			
	--	Chiều cao không quá 80 cm			
9403 30 11	---	Bàn	0	A	
9403 30 19	---	Loại khác	0	A	

* Lộ trình giảm thuế quan EU cho hàng XK VN [...Link PL 2-A-1](#)

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0703 20 00	- Tỏi	9,6 + 120 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 3
0703 90 00	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác	10,4	A	
0704	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh			
0704 10 00	- Hoa lơ và hoa lơ xanh	13,6 MIN 1,6 EUR/100 kg	A	
0704 20 00	- Cải Bruc-xen	12	A	
0704 90	- Loại khác			
0704 90 10	-- Bắp cải trắng và bắp cải đỏ	12 MIN 0,4 EUR/100 kg	A	
0704 90 90	-- Loại khác	12	A	
0803 10	- Chuối lá			
0803 10 10	-- Tươi	16	A	
0803 10 90	-- Làm khô	16	A	
0803 90	- Loại khác			
0803 90 10	-- Tươi	136 EUR/1000 kg	R75	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(l)
0805 10	- Quả cam			
0805 10 20	-- Cam ngọt, tươi	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
0805 10 80	-- Loại khác	16	A	
1006 30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed)			
	-- Gạo đã xát sơ			
	--- Luộc sơ			
1006 30 21	---- Hạt tròn	175 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 6 đến 10
1006 30 23	---- Hạt trung	175 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 6 đến 10
	---- Hạt dài			

* Lộ trình thuế quan VN cho hàng XK EU [...Link](#)

BIỂU THUẾ CỦA VIỆT NAM

Mã hàng (HS 2012)		Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0101.21.00	- -	Loại thuần chủng để nhân giống	0	A
0101.29.00	- -	Loại khác	5	A
0101.30.10	- -	Loại thuần chủng để nhân giống	0	A
0406.90.00	-	Pho mát loại khác	10	B3
0407.11.00	- -	Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	0	A
0407.19.10	- - -	Của vịt, ngan	0	A
0407.19.90	- - -	Loại khác	0	A
0407.21.00	- -	Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	30	B10-in quota
0407.29.10	- - -	Của vịt, ngan	30	B10-in quota
0407.29.90	- - -	Loại khác	30	B10-in quota
6103.10.00	-	Bộ com-lê	20	A
6103.22.00	- -	Từ bông	20	A
6103.23.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	B5
6103.29.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	A

UKVFTA VÀ EVFTA và Lưu ý về hạn ngạch

* UKVFTA, ĐIỀU 2: <https://trungtamwto.vn/file/20332/hiep-dinh.pdf>

Việc tích hợp Hiệp định EVFTA

1. Các điều khoản của Hiệp định EVFTA có hiệu lực ngay trước khi ngừng áp dụng đối với Vương quốc Anh **được tích hợp** và trở thành một phần của Hiệp định này, với những sửa đổi phù hợp (mutatis mutandis), theo các quy định của văn kiện này, bao gồm cả Phụ lục và Nghị định thư.

2. Các Điều **1.3, 17.1.5, 17.16, 17.18.2, 17.22.2, 17.23, 17.24.1(a) và 17.25** của Hiệp định EVFTA **không được tích hợp** vào Hiệp định này.

*8 Nội dung cơ bản và LỘ TRÌNH ƯU ĐÃI THUẾ QUAN THEO EVFTA:

<https://trungtamwto.vn/chuyen-de/8445-van-kien-hiep-dinh-evfta-evipa-va-cac-tom-tat-tung-chuong>

ĐIỀU 1.3 Hiệp định Đối tác và Hợp tác; ĐIỀU 17.1 Ủy ban Thương mại; ĐIỀU 17.6 Mở rộng quy định pháp luật của WTO; ...ĐIỀU 17.25 Văn bản Chính thức (nhiều ngôn ngữ)

• Hiểu các ký tự viết tắt EVFTA (Tương tự cho UKVFTA):

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA	GHI CHÚ
A	0% Thuế khi EVFTA có hiệu lực	>90% dòng hàng
B3	Giảm đều đến 0% trong 4 năm từ ngày EVFTA có hiệu lực	
B5	Giảm đều đến 0% trong 6 năm từ ngày EVFTA có hiệu lực	
B7; B9; B10; B15	... Tương tự theo cách trên	
B10*	Giảm đều đến 0% trong 11 năm từ ngày EVFTA có hiệu lực nhưng áp dụng theo Bảng riêng (tùy mã hàng và tùy năm)	Việt Nam áp dụng

Tariff code	Year										
HS 2012	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2203.00.10 2203.00.90	34 %	33 %	32 %	30 %	29 %	25 %	22 %	18%	15 %	11 %	0 %

b) Tại Tiêu mục 1 của Mục B Phụ lục 2-A của Hiệp định EVFTA:

- i) Tại khoản 2, số “500” được thay thế bằng “68”;
- ii) Tại khoản 3, số “400” được thay thế bằng “54”;
- iii) Tại khoản 4, số “5 000” được thay thế bằng “681”;
- iv) Tại khoản 5, số “20 000” được thay thế bằng “3 356”;
- v) Tại khoản 6, số “30 000” được thay thế bằng “5 001”;
- vi) Tại khoản 7, số “30 000” được thay thế bằng “5 001”;
- vii) Tại khoản 11, số “30 000” được thay thế bằng “12 215”;

- viii) Tại khoản 12, số “11 500” được thay thế bằng “1 566”;
- ix) Tại khoản 13, số “500” được thay thế bằng “68”;
- x) Tại khoản 14, số “20 000” được thay thế bằng “2 724”;
- xi) Tại khoản 15, số “400” được thay thế bằng “54”;
- xii) Tại khoản 16, số “350” được thay thế bằng “48”;
- xiii) Tại khoản 17, số “1 000” được thay thế bằng “136”;
- xiv) Tại khoản 18, số “2 000” được thay thế bằng “272”.

- i) Trứng và lòng đỏ trứng gia cầm 0408...
- ii) Tỏi 0703
- iii) Ngô ngọt 0710; 2001; 2005
- iv) Gạo 1006.10-20
- v) Gạo 1006.30
- vi) Gạo
- vii) Tinh bột sắn 1108

- viii) Cá ngừ 1604
- ix) Surimi 1604
- x) Đường 1701/02; 1806
- xi) Đường đặc biệt 1701
- xii) Nấm 0711; 2001; 2003
- xiii) Ethanol 2207
- xiv) Mannitol, Sorbitol, Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác 2905; 3505; 3824

c) Để làm rõ hơn việc áp dụng Điều 6 của Hiệp định này, đối với việc xóa bỏ và cắt giảm thuế quan, vào ngày Hiệp định này có Hiệu lực, các Bên sẽ tiếp tục thực hiện các lộ trình cắt giảm thuế quan còn lại như thể Hiệp định này đã có hiệu lực vào ngày Hiệp định EVFTA có hiệu lực.

BIỂU THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 2021*

1*	Thông thường	QĐ 36/2016/QĐ-TTG (Sửa QĐ 45/2017/QĐ-TTG)	01/9/2016 16/11/2017	Áp dụng từ 01/01/2018
2	Ưu đãi MFN	NĐ 122/2016 (Sửa 125/2017/NĐ-CP)	01/9/2016 (16/11/2017)	01/01/2018
3	AIFTA	NĐ 159/2017	27/12/2017	2018-2022
4	AANZ	NĐ 158/2017	27/12/2017	2018-2022
5	ACFTA	NĐ 153/2017	27/12/2017	2018-2022
6	ATIGA	NĐ 156/2017	27/12/2017	2018-2022
7	AKFTA	NĐ 157/2017	27/12/2017	2018-2022
8	VKFTA	NĐ 149/2017	27/12/2017	2018-2022
9	VCFTA	NĐ 154/2017	27/12/2017	2018-2022
10	AJFTA	NĐ 160/2017	27/12/2017	2018-2023
11	VJFTA	NĐ 155/2017	27/12/2017	2018-2023
12	C/O S (LÀO-VIỆT)	NĐ 124/2016	01/9/2016	2016-2020
13	EAEUFTA	NĐ 150/2017	26/12/2017	2018-2022
14	CPTPP	NĐ 57/2019	26/6/2019	2019-2022
15	EVFTA	NĐ 111/2020	18/9/2020	2020-2022
16	VN-Cuba	NĐ 39/2020	20/5/2020	2020-2023
17	AKHFTA	NĐ 07/2020	05/01/2020	2019-2022

2. Quy tắc xuất xứ hàng hóa EVFTA/CPTPP

- Quy định tại đâu?
- Giải mã ký hiệu chung và đọc hiểu
- VD: tra cứu quy tắc xuất xứ một số ngành hàng
(Lưu ý: Hàng hóa có HS khác nhau tiêu chí xuất xứ có thể khác nhau)



WO

PSR (Non WO)

Ngoại lệ Cộng
gộp

Bộ Sản
phẩm

1. Công
đoạn SX

2.RVC 30

2. Xuất xứ

3.CTC

Ngoại lệ
Deminimis

3.1.CC

Khác 2 số HS

3.2.CTH

Khác 4 số HS

3.3.CTSH

Khác 6 số HS

Chance **C**hapter
(chuyển đổi
chương)

Chance **T**ariff
Heading (Other
Heading – Chuyển đổi
cơ bản hay chuyển từ
bất kỳ nhóm nào
khác)

Chance **T**ariff
Sub **H**eading
(Other
Subheading)



* TIÊU CHÍ XUẤT XỨ NON-WO
(ĐÃ VƯỢT QUA CHẾ BIẾN GIẢN ĐƠN)

NGHỊ ĐỊNH THỨ SỐ 1 – EVFTA

PHỤ LỤC II:

DANH MỤC CÔNG ĐOẠN GIA CÔNG CHẾ BIẾN (PSR)

1. Xác định
mã HS cho
hàng hóa

2. Tra cứu
QTXX

3. Hiểu
đúng
nguyên tắc
và ngoại lệ
của TCXX

4. Khai báo
đề nghị cấp
hoặc tự xác
nhận xuất
xứ (C/O)

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC II

DANH MỤC CÔNG ĐOẠN GIA CÔNG HOẶC CHẾ BIẾN

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 8	 <p>Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dừa.</p>	<p>Trong quá trình sản xuất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - tất cả các loại quả, quả hạch và vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dừa thuộc Chương 8 được sử dụng có xuất xứ thuần túy; và - trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.
ex Chương 20	 <p>Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây; ngoại trừ:</p>	<p>Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.</p>

Tiêu chuẩn xuất xứ: nguyên tắc cơ bản

Luôn phải ghi nhớ
và áp dụng các
ngoại lệ (nếu có)



Tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa



HS4 08.05



HS4 20.09

(1) Thay đổi mục thuế quan (CTC: CC/CTH/CTSH): tất cả nguyên liệu **không có xuất xứ** được sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm đã trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa

Hàng hóa xuất xứ thuần túy



Ví dụ quá trình sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng không vượt quá 40% giá trị xuất xưởng của sản phẩm.

(2) Gia tăng giá trị (RVC):

(3) Các yêu cầu kỹ thuật: Ví dụ: XK SP may mặc (Áo, quần đi EU), vật liệu dệt phải dệt tại VN từ sợi

(4) Bất kỳ sự kết hợp nào khác của (1) đến (3)

Vi phạm cho phép

Cộng gộp

Bao bì, vật liệu tiêu hao, công dụng dụng cụ,...

Product-Specific Rule of Origin - ND thư 1 - EVFTA (PL 2 - TT11/2020/TT-BCT)

CTC: Chuyển đổi mã số hàng hóa gồm:

- **CTSH**: nghĩa là tất cả các **nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng** trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 6 (sáu) số

PHỤ LỤC II

DANH MỤC CÔNG ĐOẠN GIA CÔNG HOẶC CHẾ BIẾN

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)

CTSH

8443 31	máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng phân nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
---------	--	--



NK TỪ ẮN ĐỘNG BTP

Thân trên của Máy in + Fax: **8443.99**



Máy in + Fax

HS: **8443.31**

Product-Specific Rule of Origin - ND thư 1 – EVFTA (PL 2 – TT11/2020/TT-BCT)

CTC: Chuyển đổi mã số hàng hóa gồm:

- **CTH**: nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp **4** (bốn) số

CTH

PHỤ LỤC II

DANH MỤC CÔNG ĐOẠN GIA CÔNG HOẶC CHẾ BIẾN

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
Chương 94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đèn được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm, hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.



HS: HS 0407



HS: 7306



HS: 7318



HS: 8716



HS: 9401

Product-Specific Rule of Origin - ND thứ 1 – EVFTA (PL 2 – TT11/2020/TT-BCT)

CTC: Chuyển đổi mã số hàng hóa gồm:

- **CTH**: nghĩa là tất cả các **nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng** trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp **4** (bốn) số

PHỤ LỤC II

CTH

DANH MỤC CÔNG ĐOẠN GIA CÔNG HOẶC CHẾ BIẾN

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(1)	(2)
Chương 94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.



Mặt ghế gỗ NK TQ HS: HS [9401-10USD](#)



HS: [9401-100 USI](#)

VD: Tolerances cho CTC: ≤EXW



Chân bàn sắt
HS 9403-15 USD



Bàn HS 9403
100 USD



** ĐIỀU KIỆN HƯỞNG ƯU ĐÃI THUẾ QUAN (QUY TẮC XUẤT XỬ HÀNG HÓA, THỦ TỤC XUẤT XỬ VÀ VẬN CHUYỂN TRỰC TIẾP)

Chương 3: Quy tắc xuất xứ và các thủ tục chứng nhận xuất xứ (*Tiếng Việt*) (*Tiếng Anh*)

Phụ lục 3-D: Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng (*Tiếng Việt*)(*Tiếng Anh*)

Phụ lục 3-D: Tiêu phụ lục 1 - Các điều khoản liên quan đến Quy tắc xuất xứ cụ thể cho phương tiện và bộ phận của phương tiện (*Tiếng Việt*)(*Tiếng Anh*)

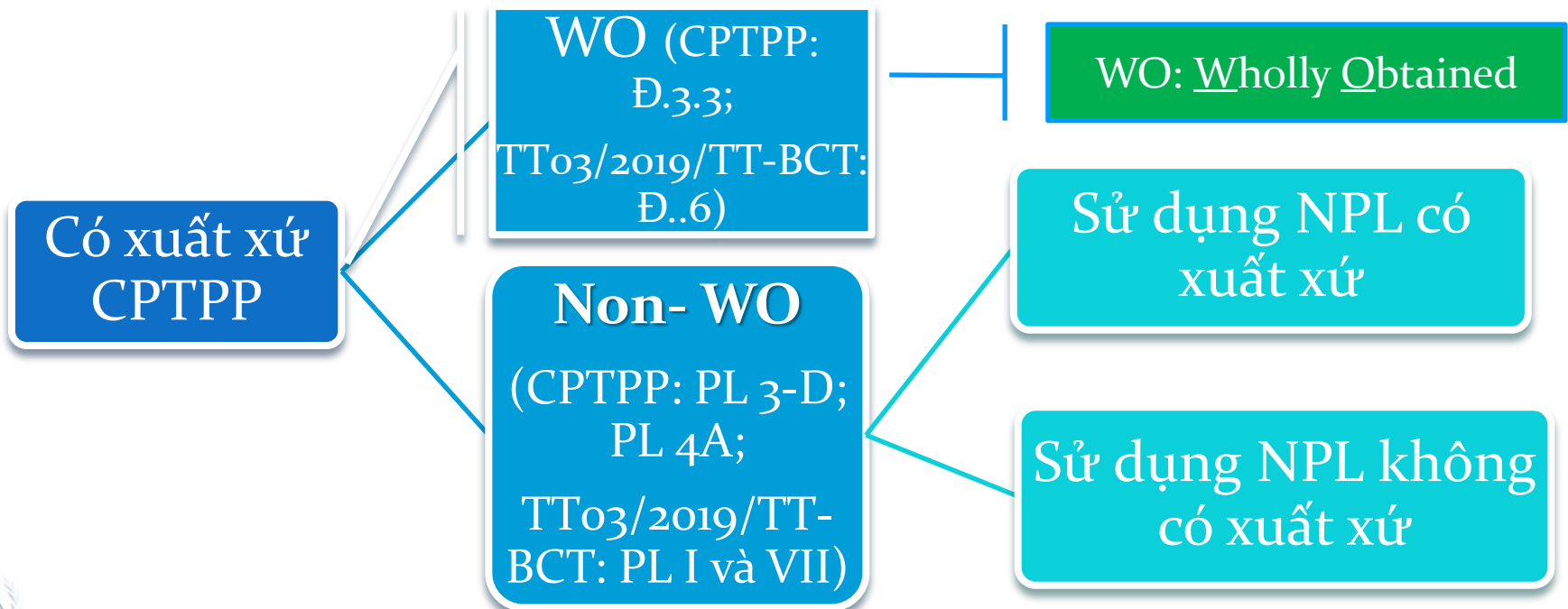
Chương 4: Dệt may (*Tiếng Việt*) (*Tiếng Anh*)

Phụ lục 4-A: Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng dệt may (*Tiếng Việt*)(*Tiếng Anh*)

Phụ lục 4-A: Tiêu phụ lục 1 - Các mặt hàng của danh mục nguồn cung thiếu hụt (*Tiếng Việt*)(*Tiếng Anh*)

Thông tư
03/2019/TT-
BCT
PL I và VII

* Trích nguồn: <http://www.trungtamwto.vn> (08/3/2019)



CTC: Chuyển đổi mã số hàng hóa gồm (CC, CTH, CTSH)

- **CC**: tất cả các **nguyên liệu không có xuất xứ** được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 2 (hai) số

PHỤ LỤC I

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

04.07 - 04.09

CC

ANNEX 3-D PRODUCT-SPECIFIC RULES OF ORIGIN

HS Classification (HS2012) Product-Specific Rule of Origin

HS Classification (HS2012)	Product-Specific Rule of Origin
04.07 - 04.09	A change to a good of heading 04.07 through 04.09 from any other chapter .



HS: 01.05

TH1: Gà nhập khẩu và đẻ trứng ở Việt Nam

TH2: Gà sinh ra và lớn lên ở VN



HS: 04.07.11

CTC: Chuyển đổi mã số hàng hóa gồm:

- **CTH**: nghĩa là tất cả các **nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng** trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp **4** (bốn) số

PHỤ LỤC I QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG (ban hành kèm theo TT 03/2019/TT-BCT 22/01/2019 Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong CPTPP)

9401.30 - 9401.40	CTH ; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.01.
-------------------	--

ANNEX 3-D PRODUCT-SPECIFIC RULES OF ORIGIN

HS Classification (HS2012)

Product-Specific Rule of Origin

| 9401.30 - 9401.40

A change to a good of subheading 9401.30 through 9401.40 from any other heading, or
No change in tariff classification required for a good of subheading 9401.30 through 9401.40, provided there is a regional value content of not less than:
(a) 35 per cent under the build-up method; or
(b) 45 per cent under the build-down method; or
(c) 55 per cent under the focused value method taking into account only the non-originating materials of heading 94.01.



HS: HS 0407



HS: 7306



HS: 7318



HS: 8716



HS: 9401

C/O A- GSP GSP EU, NẾU LÀ CTC CHỦ YẾU LÀ CTH

CTC: Chuyển đổi mã số hàng hóa gồm:

- **CTSH**: nghĩa là tất cả các **nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng** trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 6 (sáu) số

PHỤ LỤC I QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(ban hành kèm theo TT 03/2019/TT-BCT 22/01/2019 Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

Chương 8. Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa

0801.11 - 0801.31

CC

0801.32

CTSH

ANNEX 3-D PRODUCT-SPECIFIC RULES OF ORIGIN

HS Classification (HS2012) Product-Specific Rule of Origin

CHAPTER 8 EDIBLE FRUIT AND NUTS; PEEL OF CITRUS FRUIT OR MELONS	
0801.11 - 0801.31	A change to a good of subheading 0801.11 through 0801.31 from any other chapter.
0801.32	A change to a good of subheading 0801.32 from any other subheading .



Nhập hạt Điều chưa bóc vỏ

HS: **0801.31**



Hạt Điều đã bóc vỏ HS: **0801.32**

VD: CPTPP-De minimis cho CTC



Nhập hạt Điều thô chưa bóc vỏ
900kg – 800USD

HS: **0801.31**



Nhập hạt Điều đã bóc vỏ
25kg - 100USD

HS: **0801.32**



Hạt Điều đã bóc vỏ
250kg - trị giá 1000 USD

HS: **0801.32**

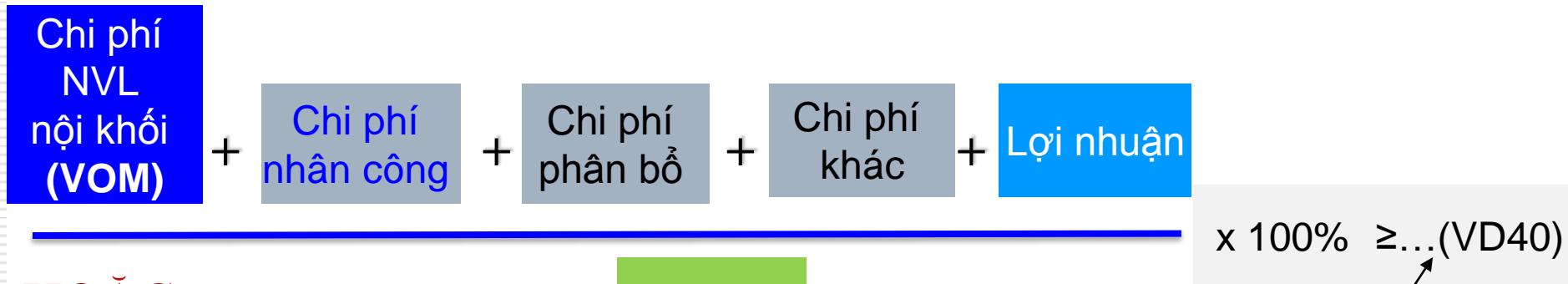
* Tổng hợp quy tắc De Minimis: Quy tắc vi phạm cho phép (Linh hoạt)

FTA	Áp dụng trọng lượng theo NW	Áp dụng Trị giá theo FOB
ATIGA-D	X	10% chương 1-97
B- MFN	15% Chương 50-63	15% chương 1-97
AKFTA	10% Chương 50-63	10% Chương khác 50-63
VKFTA	10% Chương 50-63	10% chương 1-97
AANZ	10% Chương 50-63	10% chương 1-97
AJFTA	10% Chương 50-63	10% Chương 16; 19; 20; 22; 23; 28-49; 64-97/ 10% hoặc 7% Chương 18 và 21
VJFTA	10% Chương 50-63	10% Chương 16; 19; 20; 22; 23; 28-49; 64-97/ 10% hoặc 7% Chương 9; 18 và 21
AIFTA	X	X
ACFTA	X	X
VCFTA	X	10% Chương 1-97
VN-EAEU	X	10% Chương 1-97
EVFTA/ A- GSP EU (REX)	10% Chương 2; 4-24 trừ 16 15% (A) Chương 2; 4-24 trừ 16	10% Chương 2; 4-24 trừ 16 và 10% Chương còn lại (15% A); trừ Chương 50- 63 là 8% (A và EUR1)
CPTPP	10% Dệt may (4202; 50-63; 70; 66; 9404) bao gồm 10% vải để SX SP ngoài Chương 61-63/ 10% sợi dệt SX SP chương 61-63	10% chương 1-97 trừ NPL SX bơ sữa, nước ép hoa quả, 1 số dầu ăn (Anex 3C- Không Deminimis)

RVC TRONG CPTPP, EVFTA & KHÁC BIỆT SO VỚI CÁC FTA KHÁC (NOT WO)

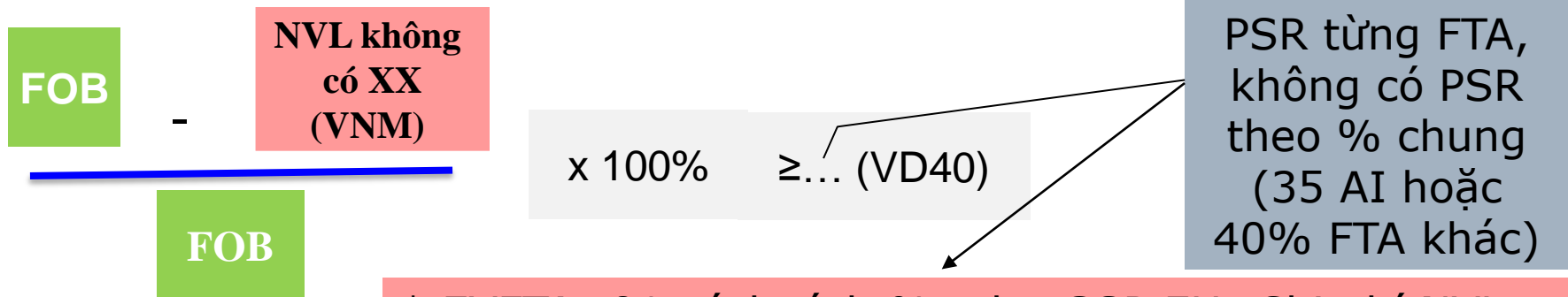
02 CÁCH TÍNH % – RVC FTAs (không bao gồm CPTPP, EVFTA)

1. Trực tiếp:



HOẶC:

2. Gián tiếp:

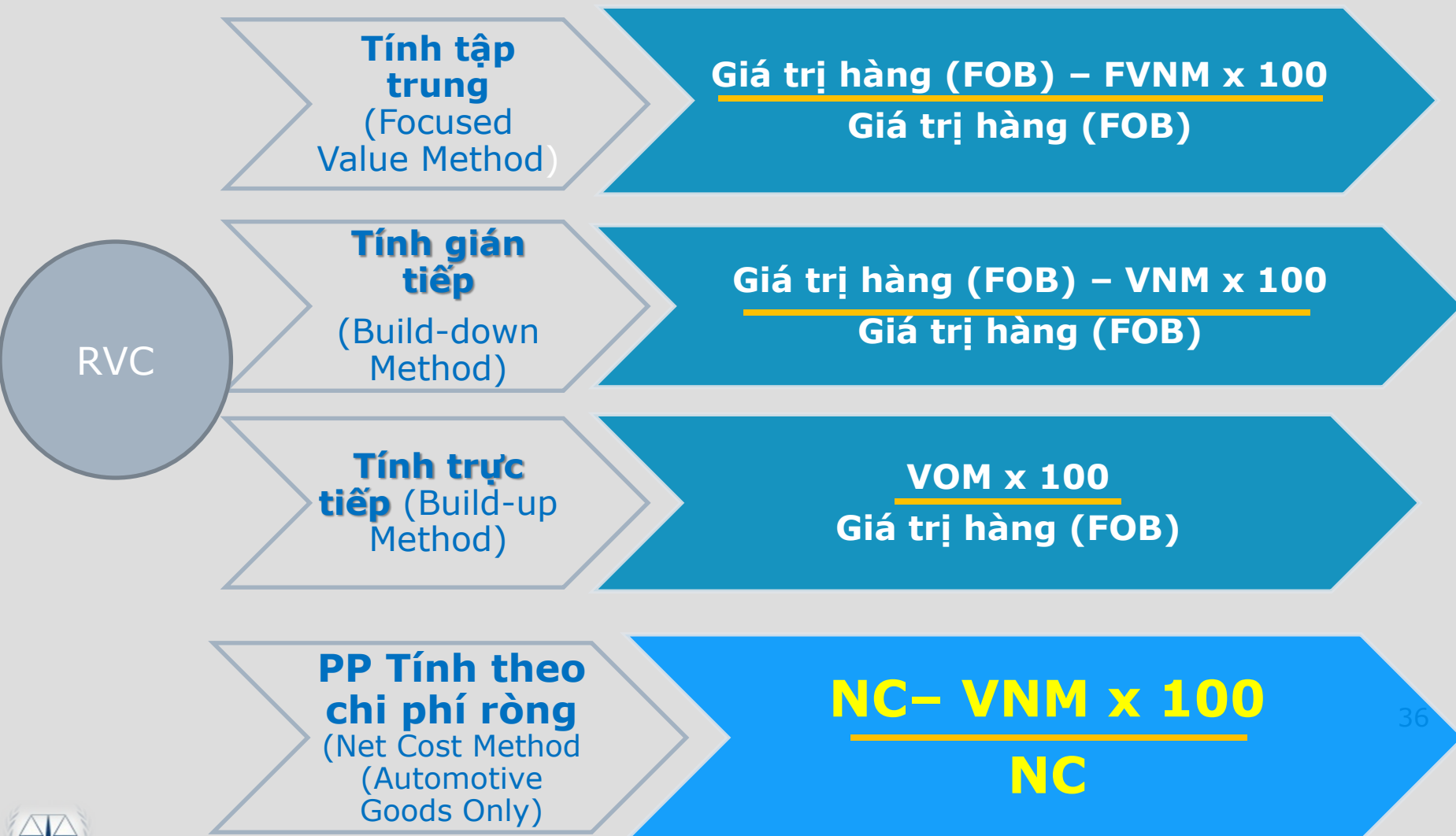


* EVFTA: 01 cách tính %, như GSP EU: Chi phí NVL không xuất xứ VNM/EXW $\geq \dots\%$ (không tính theo FOB).

*

Tỷ lệ % của giá trị (hàm lượng khu vực RVC) trong CPTPP

Đ.3.5 Chương 3 CPTPP *:



Vd: Ghế quay có điều chỉnh độ cao: HS **9401.30** XK từ VN đi **NHẬT** FOB: 100 USD/cái



VD: CPTPP-Chương 3: Quy tắc xuất xứ và các thủ tục chứng nhận xuất xứ (tt)

Hiểu và vận dụng hiệu quả tiêu chí xuất xứ đã tra cứu:

Nguyên liệu	HS	XX VN- Trị giá (USD)	XX các thành viên CPTPP khác - trị giá (USD)	Không rõ XX- Trị giá (USD)	Chứng từ
BTP chân ghế bằng sắt	9401.90			20	TQ
Gỗ cao su	4407.99			10	TW
Đinh ốc vít	7318.90			7	TQ
Sơn PU	3208.10		10		VN
Carton	4819.90	3			
Chi phí khác		25			
Lợi nhuận		25			

9401.30 - 9401.40

A change to a good of subheading 9401.30 through 9401.40 from any other heading; or

No change in tariff classification required for a good of subheading 9401.30 through 9401.40, provided there is a regional value content of not less than:

- (a) 35 per cent under the build-up method; or
- (b) 45 per cent under the build-down method; or
- (c) 55 per cent under the focused value method taking into account only the non-originating materials of heading 94.01.

Các loại mẫu (Form) C/O tại Việt Nam (VXH-2021)

Thị trường	C/O	Căn cứ pháp lý
1. CÁC NƯỚC	B	NĐ 31/2018; TT05/2018/TT-BCT
2. ATIGA	D	TT 22/2016/TT-BCT (TT10/2019/TT-BCT; TT25/2019/TT-BCT; TT19/2020/TT-BCT)
3. ACFTA	E	TT 12/2019/TT-BCT
4. AJFTA	AJ	QĐ 44/2008/QĐ-BCT
5. AKFTA	AK	TT 13/2019/TT-BCT
6. AANZFTA	AANZ	TT 31/2015/TT-BCT (TT07/2020/TT-BCT)
7. AIFTA	AI	TT 15/2010/TT-BCT
8. CPTPP	CPTPP	TT 03/2019/TT-BCT
9. AHK FTA	AHK	TT 21/2019/TT-BCT
9. RCEP (ASEAN+5)	? (RCEP)	RCEP (TT?)
10. EAEU-VN FTA	EAV	TT 11/2018/TT-BCT (TT11/2018/TT-BCT)
11. VKFTA	VK	TT 40/2015/TT-BCT (TT48/2015/TT-BCT)
12. VJFTA	VJ	TT 10/2009/TT-BCT
13. VC FTA	VC	TT 31/2013/TT-BCT (TT 05/2015/TT-BCT)
14. EVFTA	EUR1	TT 11/2020/TT-BCT
15. UKVFTA	EUR1-UK	TT 02/2021/TT-BCT
16. Các nước GSP	A (REX)	GSP các nước (REX TT 38/2018/TT-BCT – Anex 22-07 QĐ EU 2015/2447)
17. VN-CUBA	VN-CU	TT 08/2020/TT-BCT
18. VN-LAO	S	TT 04/2010/TT-BCT
19. VN-CAMPUCHIA	X	TT 17/2011/TT-BCT

REX/GSP: Thông tư 38/2018/TT-BCT 30/10/2018

- PHỤ LỤC: MẪU KHAI BÁO XUẤT XỨ CỦA THƯƠNG NHÂN (Phù hợp Anex 22-07 Quy định EU 2015/2447)
- TIẾNG PHÁP; TIẾNG ANH; TIẾNG TÂY BAN NHA

b) Bằng tiếng Anh

“The exporter(1) of the products covered by this document declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of(2) preferential origin according to rules of origin of the Generalised System of Preferences of the European Union and that the origin criterion met is(3).”

(1)

• (Tên, (địa chỉ)), Mã số REX của thương nhân

(2)

• Tên nước thụ hưởng theo GSP của EU, Na Uy, Thụy Sĩ và Thổ Nhĩ Kỳ. Trường hợp này ghi “Viet Nam”

(3)

- ***“P” Xuất xứ thuần túy
- *** Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc NK:
- W và 4 số đầu HS VD: W₄₂₀₂
- Nguyên liệu có xuất xứ Thụy Sĩ, ghi “Switzerland cumulation”; Thổ Nhĩ Kỳ, ghi “Turkey cumulation”; EU ghi “EU cumulation”.
- Nguyên liệu có xuất xứ từ các nước thụ hưởng là thành viên của ASEAN, ghi “Regional Cumulation”. (Asean trừ Malaysia; Singapore; Thailand và Brunei).
- Trường hợp cộng gộp mở rộng, ghi là “extended cumulation with country X”

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC VI

MẪU LỜI VĂN TỰ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ CỦA NHÀ XUẤT KHẨU

Tự chứng nhận xuất xứ, như mẫu lời văn được quy định sau đây, sẽ phải được khai báo phù hợp với các chú thích. Tuy nhiên, không cần phải nhắc lại các chú thích.

Mẫu tiếng Bun-ga-ri

Mẫu tiếng Anh

The exporter of the products covered by this document (customs authorization No ...⁽¹⁾) declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of ...⁽²⁾ preferential origin.

.....⁽³⁾
(Place and date)

Từ 01/8/2020 mới chỉ áp dụng cho lô hàng có trị giá EXW không quá 6 000EUR

Phụ lục VII

MẪU LỜI VĂN KHAI BÁO XUẤT XỨ CỦA NHÀ XUẤT KHẨU

(ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA)

Nhiều thứ Tiếng (Bun-ga-ri; Tây Ban Nha; Séc; ... Tiếng Anh)

3. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC CÔNG CỤ TRA CỨU HÀNG RÀO THUẾ QUAN VÀ QTXX HÀNG HÓA

* www.trungtamwto.vn

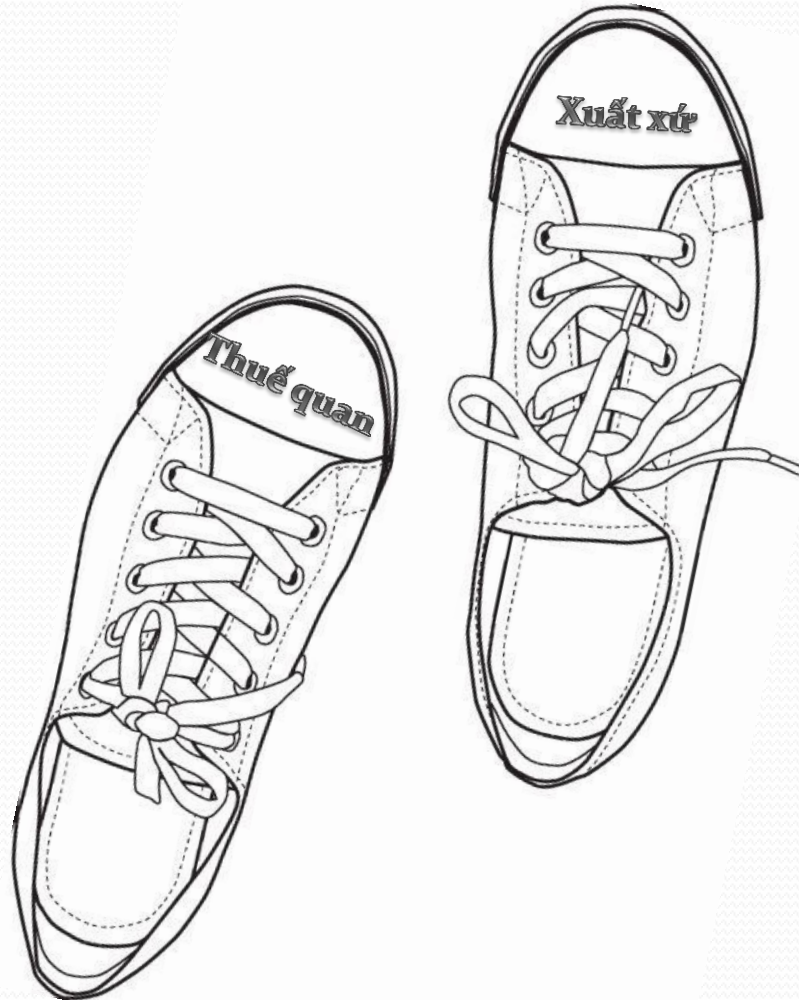
* <https://trade.ec.europa.eu/tradehelp/>

* <http://findrulesoforigin.org>

* Website một số thị trường trọng điểm

* THỰC HÀNH TRA CỨU – SO SÁNH THUẾ
QUAN GSP VÀ EVFTA/CPTPP VỚI MFN/WTO

Trân trọng cảm ơn!



Liên hệ: vuxuanhung@vcci-hcm.org.vn